

Kiểm Tra 15' Tiếng Anh

Câu 1 Từ "fox" có phiên âm là gì?

A. /fɒks/

B. /fɔ:ks/

C. /fəʊks/

D. /fʌks/

Câu 2 Từ "wolf" có phiên âm là gì?

A. /wʊlf/

B. /wɔ:lf/

C. /wəʊlf/

D. /wʌlf/

Câu 3 Từ "dinosaur" có phiên âm là gì?

A. /'daɪnəʊɔ:r/

B. /'daɪnəʊsɔ:r/

C. /'di:nəʊɔ:r/

D. /'daɪnəsər/

Câu 4 Từ "crab" có phiên âm là gì?

A. /kræb/

B. /krɑ:b/

C. /kreɪb/

D. /krʌb/

Câu 5 Từ "snail" có phiên âm là gì?

A. /sneɪl/

B. /snaɪl/

C. /snɔɪl/

D. /sni:l/

Câu 6 Từ "frog" có phiên âm là gì?

A. /frɒg/

B. /frɔ:g/

C. /frəʊg/

D. /frʌg/

Câu 7 Từ "toad" có phiên âm là gì?

A. /təʊd/

B. /taʊd/

C. /tɔ:d/

D. /tu:d/

Câu 8 Từ "jelly fish" có phiên âm là gì?

A. /'dʒelifɪʃ/

B. /'dʒelɪfaɪ/

C. /'dʒeli:fɪʃ/

D. /'dʒəlɪfɪʃ/

Câu 9 Từ "camel" có phiên âm là gì?

A. /'kæmə/

B. /'kɑ:mə/

C. /'keɪmə/

D. /'kʌmə/

Câu 10 Từ "eagle" có phiên âm là gì?

A. /'i:ɡəl/

B. /'ɪɡəl/

C. /'eɪɡəl/

D. /'aɪɡəl/

Câu 11 Từ "goat" có phiên âm là gì?

A. /ɡəʊt/

B. /ɡaʊt/

C. /ɡɔ:t/

D. /ɡu:t/

Câu 12 Từ "goose" có phiên âm là gì?

A. /ɡu:s/

B. /ɡʊs/

C. /ɡəʊs/

D. /ɡaʊs/

Câu 13 Từ "owl" có phiên âm là gì?

A. /aʊl/

B. /əʊl/

C. /ɔ:l/

D. /u:l/

Câu 14 Từ "turtle" có phiên âm là gì?

A. /'tɜ:rtl/

B. /'tɔ:rtl/

C. /'tɑ:rtl/

D. /'tʊərtl/

Câu 15 Từ "horse" có phiên âm là gì?

A. /hɔ:rs/

B. /hɜ:rs/

C. /hɑ:rs/

D. /hʊərs/

Câu 16 Từ "hedgehog" có phiên âm là gì?

A. /'hedʒhɒg/

B. /'hedʒhɔ:g/

C. /'hedʒhəʊg/

D. /'hedʒhʌg/

Câu 17 Từ "python" có phiên âm là gì?

A. /'paɪθən/

B. /'pɪθən/

C. /'pi:θən/

D. /'peɪθən/

Câu 18 Từ "mouse" có phiên âm là gì?

A. /maʊs/

B. /məʊs/

C. /mɔ:s/

D. /mu:s/

Câu 19 Từ "mosquito" có phiên âm là gì?

A. /mə'ski:təʊ/

B. /mɒs'ki:təʊ/

C. /mʌs'ki:təʊ/

D. /mɪs'ki:təʊ/

Câu 20 Từ "fly" có phiên âm là gì?

A. /flaɪ/

B. /fleɪ/

C. /flɔɪ/

D. /fli:/

Câu 21 Từ "dragonfly" có phiên âm là gì?

A. /'drægənflaɪ/

B. /'drægənfleɪ/

C. /'drægənflɔɪ/

D. /'drægənfli:/

Câu 22 Từ "grasshopper" có phiên âm là gì?

A. /'grɑ:ʃɒpər/

B. /'græʃɒpər/

C. /'grɑ:ʃɔ:pər/

D. /'græʃɔ:pər/

Câu 23 Từ "flamingo" có phiên âm là gì?

A. /flə'mɪŋgəʊ/

B. /flæ'mɪŋgəʊ/

C. /flɑ:'mɪŋgəʊ/

D. /fleɪ'mɪŋgəʊ/

Câu 24 Từ "deer" có phiên âm là gì?

A. /dɪər/

B. /deər/

C. /daɪər/

D. /dɔ:r/

Câu 25 Từ "hippo" có phiên âm là gì?

A. /'hɪpəʊ/

B. /'haɪpəʊ/

C. /'hɪ:pəʊ/

D. /'heɪpəʊ/

Câu 26 Từ "engineer" có phiên âm là gì?

A. /,endʒɪ'niə/

B. /,endʒɪ'ni:ə/

C. /,endʒɪ'naɪə/

D. /,endʒɪ'neə/

Câu 27 Từ "architect" có phiên âm là gì?

A. /'ɑ:rkɪtekt/

B. /'ɑ:rkɪtɛkt/

C. /'ɑ:rkɪtækt/

D. /'ɑ:rkɪtlɛkt/

Câu 28 Từ "carpenter" có phiên âm là gì?

A. /'kɑ:rpəntər/

B. /'kɑ:rpɪntər/

C. /'kɑ:rpæntər/

D. /'kɑ:rpʌntər/

Câu 29 Từ "mechanic" có phiên âm là gì?

A. /mɪ'kænik/

B. /mə'kænik/

C. /mɪ'kɑ:nɪk/

D. /mə'kɑ:nɪk/

Câu 30 Từ "plumber" có phiên âm là gì?

A. /'plʌmər/

B. /'plu:mər/

C. /'plʊmər/

D. /'pləʊmər/

Câu 31 Từ "accountant" có phiên âm là gì?

A. /ə'kaʊntənt/

B. /æ'kaʊntənt/

C. /ɑ:'kaʊntənt/

D. /ʌ'kaʊntənt/

Câu 32 Từ "secretary" có phiên âm là gì?

A. /'sekrəteri/

B. /'sekrɪteri/

C. /'sekræteri/

D. /'sekrʌteri/

Câu 33 Từ "cashier" có phiên âm là gì?

A. /kæ'ʃiər/

B. /kə'ʃiər/

C. /kɑ:'ʃiər/

D. /keɪ'ʃiər/

Câu 34 Từ "manager" có phiên âm là gì?

A. /'mænidʒər/

B. /'mænədʒər/

C. /'mænidʒiər/

D. /'mænidʒɔ:r/

Câu 35 Từ "artist" có phiên âm là gì?

A. /'ɑ:rtɪst/

B. /'ɑ:rtəst/

C. /'ɑ:rtɪst/

D. /'ɑ:rtæst/

Câu 36 Từ "actor" có phiên âm là gì?

A. /'æktər/

B. /'æktɔ:r/

C. /'æktɪər/

D. /'æktʊər/

Câu 37 Từ "waiter" có phiên âm là gì?

A. /'weɪtər/

B. /'waɪtər/

C. /'wɔɪtər/

D. /'wi:tər/

Câu 38 Từ "flight attendant" có phiên âm là gì?

A. /flaɪt ə'tendənt/

B. /flaɪt ə'tendənt/

C. /flaɪt ə'tendənt/

D. /flaɪt ə'tendənt/

Câu 39 Từ "surgeon" có phiên âm là gì?

A. /'sɜ:rdʒən/

B. /'sɜ:rdʒɪən/

C. /'sɜ:rdʒɔ:n/

D. /'sɜ:rdʒʊn/

Câu 40 Từ "vet" có phiên âm là gì?

A. /vet/

B. /vɪt/

C. /væt/

D. /vʌt/

Câu 41 Từ "dentist" có phiên âm là gì?

A. /'dentɪst/

B. /'dentəst/

C. /'dentæst/

D. /'dentɪst/

Câu 42 Từ "driver" có phiên âm là gì?

A. /'draɪvər/

B. /'draɪvɔːr/

C. /'draɪvɪər/

D. /'draɪvʊər/

Câu 43 Từ "cook" có phiên âm là gì?

A. /kʊk/

B. /kuːk/

C. /kəʊk/

D. /kaʊk/

Câu 44 Từ "florist" có phiên âm là gì?

A. /'flɔːrɪst/

B. /'flɒrɪst/

C. /'fləʊrɪst/

D. /'flaʊrɪst/

Câu 45 Từ "vender" có phiên âm là gì?

A. /'vendər/

B. /'vɪndər/

C. /'vændər/

D. /'vʌndər/

Câu 46 Từ "butcher" có phiên âm là gì?

A. /'bʊtʃər/

B. /'bu:tʃər/

C. /'bʌtʃər/

D. /'bætʃər/

Câu 47 Từ "journalist" có phiên âm là gì?

A. /'dʒɜ:rənəlɪst/

B. /'dʒɔ:rənəlɪst/

C. /'dʒɑ:rənəlɪst/

D. /'dʒʊərənəlɪst/

Câu 48 Từ "electrician" có phiên âm là gì?

A. /ɪ,lek'trɪʃn/

B. /ɪ,lek'trɪʃən/

C. /ɪ,lek'trɪʃiən/

D. /ɪ,lek'trɪʃɪn/

Câu 49 Từ "businessman" có phiên âm là gì?

A. /'bɪznəsmæn/

B. /'bɪznɪsmæn/

C. /'bɪznæsmæn/

D. /'bɪznɪsmæn/

Câu 50 Từ "beggar" có phiên âm là gì?

A. /'begər/

B. /'beɪgər/

C. /'baɪgər/

D. /'bi:gər/

Muốn tự tạo bài trắc nghiệm như thế này?



Quét QR hoặc truy cập: **diemdanh.app/tao-bai-trac-nghiem**

diemdanh.app